

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CTY CP. DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU  
**PHARMEDIC**

Số: 23/PMC-TCKT  
V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý III năm 2014

Mẫu số 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2014

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (08) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (08) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hiếu.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính Quý III năm 2014 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic được lập ngày 15 tháng 10 năm 2014, bao gồm: BCDKT; BCKQKD; BCLCTT; TMBCTC.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:  
**"www. Pharmedic.com.vn"**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:  
- Như trên  
(kèm toàn bộ BCTC  
Quý III năm 2014).  
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN VIỆT TRUNG**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU  
**PHARMEDIC**  
367, Nguyễn Trãi  
MST : 0300483037

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ III NĂM 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.831.085.595</b>	<b>175.935.758.834</b>
1.Thuế và các khoản tương đương thuế	110	V.1	68.329.136.408	66.987.107.427
1.1. Thuế	111		5.329.136.408	5.967.107.427
2.Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	60.000.000.000
B.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
B.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.572.248.528	35.795.995.351
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	34.805.648.433	30.840.805.390
2. Tài nước cho người bán	132	V.3	4.030.338.951	5.947.929.929
5.Các khoản phải thu khác	133	V.4	20.789.730	104.854.157
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(208.516.589)	(108.594.105)
H.Hàng tồn kho	140	V.5	89.747.379.387	79.812.683.015
1. Hàng tồn kho	141		89.747.379.387	79.812.683.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.982.329.275	1.318.972.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.530.892.193	588.304.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	374.326.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	159		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	189	V.7	451.470.082	359.862.320
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.498.841.243</b>	<b>33.022.502.960</b>
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
B.Tài sản cố định	220		35.498.841.243	33.022.502.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.581.714.189	29.589.235.373
- Nguyên giá	222		123.841.051.532	116.545.439.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.259.937.343)	(86.949.204.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.917.127.055	3.023.267.588
- Nguyên giá	228		5.985.796.845	5.595.014.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.768.999.790)	(2.592.047.057)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	238		-	-
B.Bất động sản đầu tư	248		-	-
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3.Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>214.129.926.838</b>	<b>208.958.261.594</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**  
 Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014  
**Bảng cân đối kế toán**

NGUỒN VỐN	Hàng số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. MŨY PHÁT TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.750.535.581</b>	<b>50.304.912.808</b>
<b>I. Lợi ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.750.535.581</b>	<b>50.304.912.808</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	3.039.139.036	8.299.263.730
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	138.022.224	890.281.852
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	6.729.596.200	9.135.742.421
5. Phải trả người lao động	315		20.482.205.973	20.773.848.920
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác:	319	V.13	5.300.712.736	3.658.064.087
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	5.508.841.332	7.591.714.156
<b>II. Lợi dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.10</b>	<b>188.378.391.257</b>	<b>158.623.348.789</b>
<b>I. Nguồn vốn quỹ</b>	<b>410</b>	<b>PL</b>	<b>188.378.391.257</b>	<b>158.623.348.789</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.329.730.000	93.329.730.000
2. Trường dự vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
4. Cổ phiếu quỹ	413		-	-
6. Chếch lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.522.394.248	25.090.400.233
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.263.263.428	6.481.634.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.296.031.581	32.752.603.652
8. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>214.128.926.838</b>	<b>208.928.261.594</b>

**CÁC CHẾ TỬU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vết tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ kho bãi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			402.332.257	402.332.257
Đổi: Mỹ (USD)			2.289,51	37.586,18
Euro (EUR)			1.076,83	637,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập báo

*[Chữ ký]*

Tôn Mạnh Hùng

Nhể Toán Trưởng

*[Chữ ký]*

Cao Tấn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2014



Trần Minh Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	81.344.336.200	82.225.304.299	293.247.298.048	257.075.207.522
2. Chiếch toán giảm trừ doanh thu	02	V1.2	30.002.628	50.404.132	233.654.507	260.207.376
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.3	91.346.964.592	82.164.890.168	269.634.483.295	256.878.000.146
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.5	50.699.179.626	52.002.620.789	147.072.090.984	150.753.617.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.4	40.647.784.966	30.162.269.379	122.562.392.311	106.124.382.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	503.143.026	414.468.091	1.702.799.207	1.879.541.240
7. Chi phí tài chính (nếu có)	22	V1.5	1.100.200	3.456.200	7.244.665	3.012.267
Tổng số: Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	V1.6	11.421.703.914	10.647.734.106	32.040.997.992	29.525.497.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.7	0.602.748.272	8.403.434.604	28.204.894.439	56.739.814.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28	V1.8	20.000.790.346	16.497.997.402	68.471.371.193	53.440.725.619
11. Thu nhập thuế	31	V1.8	112.196.229	96.824.218	586.756.966	981.246.227
12. Chi phí thuế	32	V1.9	87.895.236	127.598.417	372.402.643	612.669.091
13. Lợi nhuận trước thuế	40		54.301.792	70.714.699	214.369.553	370.277.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	V1.10	28.138.029.947	19.427.163.253	58.684.205.116	42.714.462.795
15. Chi phí thuế TNCN hiện tại	52		4.421.005.200	4.801.700.838	13.802.720.020	13.276.051.999
16. Chi phí thuế TNCN hoãn lại	90					
17. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh	90	V1.11	15.706.122.657	14.296.372.516	44.881.485.096	29.438.410.796
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.953	1.834	4.933	5.293

Người lập biểu

Tân Minh Hưng

Kế Toán Trưởng

Cao Tân Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90.694.325.116	52.714.462.795
2. Điều chỉnh cho các khoản:			4.192.798.224	4.599.364.483
Khấu hao tài sản cố định	02	V.88V.9	5.766.576.220	5.374.391.114
Các khoản dự phòng	03		179.932.484	73.169.949
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.705.750.480)	(1.097.193.570)
Chi phí tài trợ	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		62.877.115.340	51.304.817.289
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.666.607.890)	(2.417.620.069)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.005.303.624	(1.616.946.370)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể tài trợ xây dựng nhà xưởng, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.404.234.807)	(4.487.916.136)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(941.916.103)	(665.660.366)
Tiền từ vay đi trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.884.967.678)	(9.080.779.047)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.639.269.772)	(2.141.262.268)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		29.295.338.419	18.968.568.381
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.254.914.008)	(4.749.116.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.908.091	49.181.616
7. Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.699.801.385	1.524.216.572
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(6.485.234.622)	(3.675.817.881)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.465.997.415)	(7.377.276.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.465.997.415)	(7.377.276.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.342.628.381	6.451.655.579
Tiền và tương đương đầu kỳ	60		66.067.507.427	47.676.911.171
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương cuối kỳ</b>	70		68.329.136.408	54.127.966.741

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước



Tiền Việt Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medical Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công ty hợp doanh Dược phẩm Dược liệu (tên gọi Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4251/QĐ-UB ngày 13 tháng 09 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế.

Lĩnh doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (có độ yêu cầu kỹ thuật tiêu đề sản xuất một số mặt hàng có tính chất tuyến thông tin).

Trà và cà phê từ bằng châu, nhân, giấy.

Sản xuất, mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

### II. KẾ TOÁN KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TE SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế

tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân lên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Đánh lịch sử giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 15 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 195/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

#### 2. Cam kết kế toán

Ban Tổng Giám đốc cam kết tài sản thủ quỹ đủ yêu cầu của luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập báo cáo tài chính báo thuế quy định.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán bán hàng trực tiếp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Tài liệu gồm bốn phần: Báo cáo ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thanh toán hối hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Báo cáo chuyển đổi thành một tương đến các dịch công như không có nhiều và trọng việc chuyển đổi.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc định giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;  
 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân giá quyền;  
 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức định giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở đánh giá lại mức giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính sản xuất cho việc thu hồi hàng.

**3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.  
 Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sẵn có vào cuối kỳ báo hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Chi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**Nguyên tắc định giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (1) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp dẫn việc đưa tài sản vào hoạt động, không chi phí mua sắm, cải tiến và tăng trọng được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào chi phí riêng kỹ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản (lãi/lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí riêng kỹ.

**Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, văn phòng:	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị:	05 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải:	06 - 10 năm
Thiết bị dùng cụ quản lý:	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất:	50 năm
Phần mềm máy vi tính:	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác:	03 - 05 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.  
 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.



**7. Nguyên tắc ghi nhận và xử lý hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước chủ yếu là những chi phí sửa chữa mà không được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà là sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ sử phải trả và được ước tính đúng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, Ngân dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá. Khi phát hành cổ phiếu vì chi phí phát hành cổ phiếu quý;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau tăng cường đối kế toán là số lợi nhuận (lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế THUẾ của năm này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hệ số hiệu chỉnh chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu năm trước.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân định là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá cổ phiếu của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty.

**10. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**11. Doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần ứng về độ hoàn thiện;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành sản phẩm bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bị trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và trị giá trị cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đáng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Gia trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận ước thuế thu nhập để chi trả cho một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoàn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận ước thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoàn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng cho năm tài sản được kỳ kết thúc và nợ phải trả được thành toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ khi liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **14. Phải nộp tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về hình thái báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

được hoặc được xác vào nhóm phân định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích bán lại ngắn hạn;

phóng ngắn (như trái phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính ghi phải sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có thể nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính ghi phải sinh với các khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định và không được nắm giữ bán lại thường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính ghi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và được ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua trừ chi phí phát sinh cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, trừ hình thái sẵn tài chính do:

#### **15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về hình thái báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu (thứ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu).

#### **Nợ phải trả tài chính**

Công cụ phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nợ phải trả là chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân bổ theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả là chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh lợi ngay từ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Các khoản nợ phải trả là chính được xác định theo giá trị gốc.

Nợ phải trả là chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả là chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công hoặc từ các khoản phải trả ủy kế toán theo phương pháp tài suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trừ tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp tài suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả là chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ ghi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hạn, nếu cần thiết, với việc ghi ghi số tiền lãi thuần của nợ phải trả là chính.

Giá trị ghi nợ ban đầu của nợ phải trả là chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả là chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ nợ chủ sở hữu**

Công cụ nợ chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được chứng minh chi trả của lợi ích của lợi về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu, phụ là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi nợ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**16. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày bằng giá trị thuần netting đồng số kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán bên nợ số thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn là hình thức pháp lý.

**19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

- Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam;
- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

– Tài sản nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		742.968.335		584.220.205
Tiền gửi ngân hàng		4.586.168.103		8.622.867.222
Trong đó: Tiền gửi USD	2.289.61	48.156.146	37.069.16	790.725.990
Tiền gửi EURD	1.078.00	31.669.951	037.02	340.6564
Các khoản tương đương tiền:		63.000.000.000		60.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		63.000.000.000		60.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>68.328.136.438</b>		<b>69.997.167.427</b>

**2. Các khoản phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng liên quan sản phẩm	34.763.446.433	30.842.804.380
Phải thu khách hàng nhượng quyền liên	40.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.803.646.433</b>	<b>30.842.804.380</b>

**3. Các khoản trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	2.091.472.264	510.583.910
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	1.043.320.585	5.272.276.894
Ứng trước chi hoạt động khác:	290.548.002	107.037.325
<b>Cộng</b>	<b>4.025.338.851</b>	<b>5.947.926.929</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	20.789.738	-
Phải thu khác	-	-
Ước giá phải gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12	-	104.854.187
<b>Cộng</b>	<b>20.789.738</b>	<b>104.854.187</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	29.298.786.030	35.647.877.675
Công cụ, dụng cụ	-	3.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.339.618.110	9.790.367.810
Thành phẩm	31.841.204.199	25.130.196.093
Hàng hóa	271.770.555	236.261.027
<b>Cộng</b>	<b>68.747.376.887</b>	<b>70.812.682.011</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	588.034.000	410.162.000
Tăng trong kỳ	2.350.707.023	2.011.019.581
- Chi phí thực hiện quảng cáo sản phẩm	920.160.000	958.600.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	191.430.016	194.028.260
- Phí sửa chữa tài sản	1.219.108.007	712.140.442
- Số kỳ còn lại từ các khoản chi trước kỳ trước	-	588.343.262
- Khác	-	144.400.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 307, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHẾ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Giảm trong kỳ	1.288.790.830	1.846.909.178
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.538.856.195</b>	<b>1.076.202.385</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư thiếu kiểm kê, chờ sử dụng		
Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty	448.394.000	350.662.320
Kỳ quỹ ngắn hạn	2.516.082	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>451.479.882</b>	<b>355.662.320</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	27.788.538.929	72.897.847.824	15.666.215.735	2.888.845.456	116.841.458.959
Tăng trong kỳ	-	6.832.869.528	1.197.407.773	34.888.000	8.164.992.309
Mua mới	-	5.932.869.538	1.197.407.773	34.895.000	8.164.932.309
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Thanh lý, nhượng bán	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.788.538.929</b>	<b>77.851.196.594</b>	<b>16.076.223.529</b>	<b>2.123.766.456</b>	<b>123.841.661.509</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	16.398.415.466	56.913.888.513	9.799.304.895	1.634.875.782	84.846.284.567
Tăng trong kỳ	1.102.674.672	3.300.543.809	898.028.243	130.621.709	5.582.468.433
Khấu hao trong kỳ	1.102.674.672	3.300.543.809	898.028.243	130.621.709	5.582.453.493
Giảm trong kỳ	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
Thanh lý, nhượng bán khác	-	1.149.320.766	119.400.000	-	1.268.720.766
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.701.090.158</b>	<b>61.154.931.556</b>	<b>10.626.531.849</b>	<b>1.765.497.491</b>	<b>81.259.931.054</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	11.390.123.463	15.983.959.311	5.866.910.840	453.969.674	34.694.963.287
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.087.448.771</b>	<b>16.696.365.038</b>	<b>5.438.692.480</b>	<b>358.278.965</b>	<b>32.581.784.194</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 63.214.002.619 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	2.916.195.787	1.411.282.878	1.258.426.200	5.585.914.865
Tăng trong kỳ	-	89.962.200	-	89.962.200
Mua trong kỳ	-	89.962.200	-	89.962.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.916.195.787</b>	<b>1.511.244.878</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>5.685.796.865</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	233.288.460	1.076.832.397	1.258.426.200	2.568.547.057
Tăng trong kỳ	43.741.506	192.391.149	-	236.132.655
Khấu hao trong kỳ	43.741.506	192.391.149	-	236.132.655
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>277.030.044</b>	<b>1.233.213.546</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>2.768.669.790</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Chỉ số còn lại				
Số đầu năm	2.682.817.337	340.450.281	-	3.023.267.598
Số cuối kỳ	2.628.075.723	278.051.332	-	2.917.127.055

Tổng số:

Nguồn gốc tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

1.781.577.733 đồng

**10. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	3.350.758.015	8.192.447.458
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	52.727.015	14.815.548
Mua vật dụng khác cho sản xuất	125.653.528	92.500.735
<b>Cộng</b>	<b>3.529.138.558</b>	<b>8.299.763.741</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	130.022.224	895.280.852
<b>Cộng</b>	<b>130.022.224</b>	<b>895.280.852</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	2.687.010.441	2.500.840.433	306.170.038
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	828.356.923	828.356.923	-
Thuế nhập khẩu	-	58.284.193	58.284.193	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.083.257.879	12.922.720.595	14.884.067.878	6.121.910.596
Thuế thu nhập cá nhân	584.734.363	1.571.712.744	1.925.689.708	219.757.399
Thuế tài nguyên	433.080	6.045.440	5.676.720	806.400
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	457.366.930	81.023.172	838.389.672	-
Thuế GTGT nộp thay nhà cấp nước ngoài	-	997.052	997.052	-
Thuế TICH nộp thay nhà cấp nước ngoài	-	10.945.420	10.945.420	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.165.742.421</b>	<b>18.370.995.826</b>	<b>20.755.248.061</b>	<b>6.729.594.289</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm BHXH, BHYT, bảo hiểm nghiệp & XPCB nộp thừa thiếu	312.357.808	24.828.259
Nhận từ quỹ, kỳ trước ngắn hạn	874.000.930	754.000.000
Cổ tức phải trả	5.750.314.213	2.888.238.428
Chi phí bán hàng, xuống chi phí trả	222.040.917	-
<b>Cộng</b>	<b>5.360.713.738</b>	<b>3.836.866.687</b>

**14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.670.470.000	7.003.548.281	8.154.145.492	2.519.872.789
Quỹ phúc lợi	2.429.763.875	3.269.289.200	2.945.214.280	2.822.538.795
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thu lao Hội đồng quản lý)	1.221.480.320	2.334.848.428	3.038.300.000	517.028.748
<b>Cộng</b>	<b>7.321.714.195</b>	<b>12.607.685.909</b>	<b>14.137.659.772</b>	<b>5.859.440.332</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) (cổ phiếu)	10.000	10.000

(\*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết HĐQT ngày 15/12/2012 và GVN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/09/2013)

(\*\*) Chi bất lợi nhuận chưa phân phối gồm:

**Số dư đầu năm****Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ****Giảm trong kỳ, gồm:**

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013

- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi &amp; thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận

- Từ lợi nhuận năm 2013

- Từ lợi nhuận năm 2014

Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)

- Trả cổ tức (lợi 2) năm 2013

- Trả cổ tức (lợi 1) năm 2014

Số dư cuối kỳ tại ngày 30/09/2014

32.752.683.552

45.761.834.581

53.219.176.552

15.421.966.016

2.781.629.426

22.837.388.900

1.473.289.000

11.134.050.000

22.398.175.200

13.085.832.200

6.332.573.000

28.295.031.581

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

- Doanh thu hàng hoá

- Doanh thu thành phẩm

- Trong đó: Xuất khẩu

**Cộng****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng hóa bán bị trả lại

- Thành phẩm bán bị trả lại

**Cộng****3. Doanh thu thuần****Lấy số từ đầu năm đến cuối quý báo cáo**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	6.500.117.298	7.655.264.526
	258.767.139.640	250.024.023.164
	4.134.000.025	2.092.599.330
	265.267.256.948	257.679.267.622

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	2.610.400	5.597.280
	230.244.150	263.670.030
	232.854.550	269.267.310

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2014

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

- Doanh thu hàng hóa	5.487.526.508	7.040.607.249
- Doanh thu khác phẩm	259.536.896.443	349.700.353.058
Trong đó: Xuất khẩu	4.134.000.025	2.082.599.360
<b>Cộng</b>	<b>265.034.402.251</b>	<b>256.810.820.356</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.005.235.692	6.020.606.843
Giá vốn thành phẩm đã bán	141.517.855.292	144.763.010.932
<b>Cộng</b>	<b>147.073.690.984</b>	<b>150.783.617.745</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.413.320	24.079.817
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.809.801.345	1.624.318.672
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.594.385	30.144.951
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.742.799.051</b>	<b>1.678.543.340</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.012.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.264.905	-
<b>Cộng</b>	<b>7.264.905</b>	<b>3.012.707</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	23.272.036.485	17.851.577.582
Chi phí tiền lương	18.128.909.809	16.025.825.623
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHYTN	1.543.208.016	1.245.783.929
Chi phí ăn uống	598.520.000	379.803.300
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	790.825.303	763.101.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.685.727	313.877.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.013.086	1.318.623.744
Chi phí bằng tiền khác	10.321.957.381	9.076.512.398
<b>Cộng</b>	<b>32.940.597.892</b>	<b>26.525.491.454</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	22.111.810.343	18.976.200.230
Chi phí tiền lương	20.327.135.478	17.301.269.432
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHYTN	1.248.354.684	1.057.441.804
Chi phí ăn uống	538.327.600	657.985.000
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	844.397.402	846.705.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	709.899.139	700.875.427
Thuế, phí và lệ phí	105.271.516	443.074.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.212.034.339	2.014.366.906
Chi phí bằng tiền khác	2.321.807.595	1.708.004.600
<b>Cộng</b>	<b>28.364.896.418</b>	<b>25.129.814.821</b>

**9. Thu nhập khác**



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng tài sản cố định thanh lý	75.909.091	48.181.918
Nhuận bán nguyên phụ liệu	241.241.500	16.882.500
Tiền khách hàng trả thừa	691	-
Bàn phế liệu	195.925.524	116.230.809
<b>Cộng</b>	<b>593.756.566</b>	<b>581.395.227</b>
<b>10. Chi phí khác:</b>	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	114.959.998
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	340.488.210	16.983.963
Tiền khách hàng trả thừa	733	-
Thuế TNCN phải nộp bổ sung từ năm 2008-2012	-	200.302.785
Phạt kế toán & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 2807/QĐ-CT-TTRA ngày 26/6/2013 của Cục Thuế TP. HCM)	-	101.452.285
Chi phí khác	32.213.930	-
<b>Cộng</b>	<b>372.692.943</b>	<b>612.698.051</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.694.225.116	52.714.452.795
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.313.882	387.755.080
Chi phí tài trợ hội nghị khoa học tại các BV và trung tâm y tế...	23.000.000	16.000.000
Chi phí không hóa đơn	-	-
Hỗ trợ chi phí ăn uống đăng ký lưu hành một hàng Coldrex tại Campuchia của Cty Indochina	52.313.930	-
Tiền khách hàng trả thừa / thiếu	62	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung từ 2008-2012 (theo QĐ Thuế thuế số 2607/QĐ-CT-TTRA ngày 26/6/2013 của Cục thuế TP. HCM)	-	289.302.796
Phạt hành chính & chậm nộp thuế (số 2807/QĐ-CT-TTRA ngày 26/6/2013 của Cục thuế TP. HCM)	-	101.452.285
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	58.730.638.758	53.112.207.875
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>12.922.720.535</b>	<b>13.278.851.889</b>
	-	-
<b>12. Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.761.604.561	39.436.402.825
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.761.604.561	39.436.402.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	7.531.297
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (số/giá phiếu)	4.903	5.239
<b>13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.916.225.460	97.080.419.383
Chi phí nhân công	82.987.820.027	74.718.398.282

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 307, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Chi phí tiền lương	72.209.221.457	55.301.306.270
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & KPCC	7.605.741.578	6.226.319.474
Chi phí ăn uống	3.172.857.000	3.100.502.500
Chi phí vận dụng, công cụ và dụng cụ	4.056.331.573	4.063.363.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.756.576.226	5.074.395.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.739.271.447	7.819.792.589
Chi phí bằng tiền khác	12.542.351.208	12.195.343.492
<b>Cộng</b>	<b>212.169.578.046</b>	<b>201.171.437.636</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Mối liên hệ với các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết

**Tỷ lệ vốn góp**

43,44%

**2. Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan

**Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)**

Bản các thành phần

Tiền tồn thành phần đầu tư

**Công ty cổ phần Dược phẩm Dược Liệu PHARMEDIC**

Mua nguyên liệu

Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO

**Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý này**

Năm này	Năm trước
13.622.250.853	13.488.870.369
14.205.312.441	12.991.078.404
536.182.920	2.941.025.798
536.182.920	2.941.025.798

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kinh hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

Phải thu bán các thành phần cho SAPHARCO

Cộng công nợ phải thu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.013.251.978	2.507.313.903
<b>2.013.251.978</b>	<b>2.507.313.903</b>

Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO

Cộng công nợ phải trả

-	-
---	---

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Người lập biểu



Trần Minh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC LỆU PHARMEDIC**  
 Số 01, Ngã ba Trục 7, Ngã ba Cầu Trục, Q. TP. Hồ Chí Minh  
 BẢO CHẤM TÀI CHÍNH

Chiều kế tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2014

Phụ lục: Bảng đối chiếu tiền động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.316.340.888	572.973.000	20.362.798.816	6.491.634.886	22.826.737.346	927.898.487.634
Lợi nhuận tăng giảm trước	26.970.203.000	-	26.937.200.327	-	15.622.666.924	106.778.079.155
• Tiền thu từ các quỹ	-	-	(26.599.398.000)	-	(44.715.172.546)	(71.224.172.546)
• Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.302.149.345)	(78.302.149.345)
• Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.232.573.000)	(9.232.573.000)
• Chia lãi	-	-	(26.599.398.000)	-	-	(26.599.398.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	91.286.543.888	572.973.000	25.996.400.322	6.491.634.886	22.792.465.202	158.625.348.795
Lợi nhuận tăng giảm nay	-	-	-	-	49.791.624.681	49.791.624.681
Cổ phiếu mua lại	-	-	-	-	(61.278.178.629)	(61.278.178.629)
• Tiền thu từ các quỹ	-	-	15.437.885.915	2.761.620.426	116.213.014.649	(26.005.642.308)
• Chia cổ tức	-	-	15.437.885.915	2.761.620.426	(22.298.175.200)	(22.298.175.200)
• Chia lãi	-	-	-	-	(72.697.286.629)	(72.697.286.629)
• Chia lãi	-	-	-	-	25.693.811.841	148.318.281.291
Số dư cuối kỳ	91.286.543.888	572.973.000	48.522.286.249	9.253.255.428	25.693.811.841	148.318.281.291

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Tên: Minh Hưng

Cao Văn Tuấn



Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chữ ký của người lập sổ

Tên: Văn Tuấn